



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*

HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

YÊU CẦU CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN FSMS

*REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING FSMS CERTIFICATION*

Mã số/ *Code*: ARC.04

Lần ban hành/ *Issue number*: 5.24

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/12/2024

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm FSMS.

2. Tài liệu liên quan

IAF MD16: Quy định áp dụng cho các tổ chức đăng ký công nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

ISO 22003-1 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia của TCCN

Chuyên gia đánh giá phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for accreditation of food safety management system certification bodies FSMS.

2. Reference

IAF MD16: Application of ISO/IEC 17011 for the Accreditation of Food Safety Management Systems (FSMS) Certification Bodies.

ISO 22003-1 Food safety management systems – Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems.

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditor and technical experts

Auditors shall be at least university degree.

5. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria

ISO/IEC 17021-1:	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i>
ISO 22003-1:	An toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm/ <i>Food safety – Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems</i>
IAF MD 2:	Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 4:	Áp dụng ICT trong đánh giá/ <i>The use of ICT in auditing.</i>
IAF MD 11:	Áp dụng ISO/IEC 17021 trong đánh giá tích hợp hệ thống quản lý/ <i>For the application of ISO/IEC 17021 For Audits of integrated management systems</i>
IAF MD 28:	Công bố và cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu của IAF/ <i>Upload and Maintenance of Data on IAF Database.</i>

Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria

ISO 22000 (TCVN ISO 22000):	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm/ <i>Food safety management systems – Requirements for any organization in the food chain.</i>
TCVN 5603:	Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm/ <i>General principles of food hygiene</i>
CXC 1-1969:	Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm/ <i>General principles of food hygiene</i>

Tiêu chuẩn khác <i>Other standards</i>	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và quốc tế về Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, HACCP và các quy định trong lĩnh vực thực phẩm <i>VN and international standards/regulations on Food Safety Management Systems, HACCP and requirements on food safety</i>
---	---

6. Phạm vi công nhận FSMS

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

6. FSMS scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Nhóm ngành <i>Cluster</i>	Ngành <i>Category</i>		Chuyên ngành <i>Subcategory</i>	
Sản xuất chính <i>Primary production</i>	A	Nuôi hoặc xử lý động vật <i>Farming or handling of animals</i>	AI	Chăn nuôi lấy thịt/ sữa/ trứng/ mật <i>Farming of Animals for Meat/ Milk/ Eggs/ Honey</i>
			AII	Nuôi trồng thủy, hải sản <i>Farming of fish and seafood</i>
	B	Trồng trọt hoặc xử lý thực vật <i>Farming or handling of plants</i>	BI	Trồng trọt – Xử lý các loại cây (trừ ngũ cốc và đậu) <i>Farming – Handling of plants (other than grains and pulses)</i>
			BII	Trồng trọt - Xử lý ngũ cốc và đậu <i>Farming - Handling of grains and pulses</i>
			BIII	Sơ chế các sản phẩm thực vật <i>Pre-process handling of plant products</i>
Chế biến thực phẩm cho người và động vật <i>Processing food for humans and animals</i>	C	Chế biến thực phẩm, nguyên liệu và thức ăn cho vật nuôi <i>Food, ingredient and pet food processing</i>	C0	Động vật – chuyển đổi sơ cấp <i>Animal – Primary conversion</i>
			CI	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable animal products</i>
			CII	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc thực vật mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable plant-based products</i>
			CIII	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật (sản phẩm hỗn hợp) mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable animal and plant-based products (mixed products)</i>
			CIV	Chế biến sản phẩm giữ được lâu ở nhiệt độ thường <i>Processing of ambient stable products</i>

Nhóm ngành <i>Cluster</i>	Ngành <i>Category</i>		Chuyên ngành <i>Subcategory</i>	
	D	Sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>Feed and animal food processing</i>		
Phục vụ ăn uống/ dịch vụ thực phẩm <i>Catering/ food service</i>	E	Phục vụ ăn uống <i>Catering</i>		
Bán lẻ, vận chuyển và lưu kho <i>Retail, transport, and storage</i>	F	Thương mại, bán lẻ và thương mại điện tử <i>Trading, retail, and e-commerce</i>	FI	Bán lẻ/ Bán buôn <i>Retail/ Wholesale</i>
			FII	Môi giới/ Thương mại <i>Brokering/ Trading</i>
	G	Dịch vụ vận chuyển và bảo quản <i>Transport and storage services</i>		
Dịch vụ phụ trợ <i>Auxiliary service</i>	H	Dịch vụ <i>Service</i>		
Nguyên liệu bao gói <i>Packaging material</i>	I	Sản xuất vật liệu đóng gói <i>Production of packaging material</i>		
Thiết bị phụ trợ <i>Auxiliary equipment</i>	J	Thiết bị <i>Equipment</i>		
Sinh hóa <i>Biochemical</i>	K	Hóa học và hóa sinh <i>Chemical and bio-chemical</i>		

Ghi chú/ Note: Tham khảo Annex A trong ISO/ 22003-1:2022/ Refer to Annex A in ISO 22003-1:2022

7. Yêu cầu về chứng kiến

7. Requirements for witnessing

7.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

7.1 Witnessing for initial assessment

Ít nhất 1 cuộc chứng kiến cần phải được thực hiện cho mỗi nhóm ngành được công nhận.

At least one witness shall be performed for each cluster to be accredited.

Đối với đánh giá công nhận lần đầu, cần phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu

For the initial assessment, at least one audit (including stage 1 and stage 2) should be

gồm giai đoạn 1 và giai đoạn 2. Nếu không bố trí được cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu, phải bố trí để chứng kiến cuộc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại với đầy đủ các yêu cầu và phạm vi như đánh giá chứng nhận lần đầu.

7.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Nếu mở rộng trong cùng một nhóm ngành thì không bắt buộc phải chứng kiến.

Nếu mở rộng nhóm ngành khác thì bắt buộc phải chứng kiến.

7.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận), phải chứng kiến ít nhất một cuộc (đánh giá chứng nhận lần đầu giai đoạn 2 hoặc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại) đối với mỗi nhóm ngành được công nhận.

Đối với nhóm ngành chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (ngành C và D) mỗi năm phải chứng kiến ít nhất một cuộc (đánh giá chứng nhận lần đầu giai đoạn 2 hoặc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại).

Trong chu kỳ công nhận cần chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (bao gồm giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Nếu không bố trí được cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu, phải bố trí để chứng kiến cuộc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại với đầy đủ các yêu cầu và phạm vi như đánh giá chứng nhận lần đầu.

Một cuộc chứng kiến có thể kết hợp nhiều nhóm ngành khác nhau phụ thuộc vào phạm vi công nhận.

Khi có thể, trong một chu kỳ công nhận, cần xem xét để chứng kiến:

- Các chuyên ngành có mức độ rủi ro cao (C1, C2, C3, E)
- Các chuyên gia đánh giá khác nhau
- Các khách hàng khác nhau
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại).

Nếu TCCN được công nhận nhiều tiêu chuẩn khác nhau thì trong một chu kỳ công nhận cần luân phiên chứng kiến các tiêu chuẩn đó.

8. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

witnessed. If initial audit cannot be arranged, a surveillance or reassessment audit that covers all requirements and scopes as initial audit shall be arranged.

7.2 Witnessing for extension of accreditation

Extension within the cluster, it is not required to witness.

Extension to other clusters, it is mandatory to witness.

7.3 Witnessing for maintaining of accreditation

During an accreditation cycle (from accreditation to the expiry date), at least one audit (initial audit stage 2 or surveillance or renewal audit) shall be witnessed for each accredited cluster.

For the cluster of food and feed processing (category C and D), at least one audit (initial audit stage 2 or surveillance or renewal audit) shall be witnessed each year.

During an accreditation cycle at least one initial audit (including stage 1 and stage 2) should be witnessed. If initial audit cannot be arranged, a surveillance or reassessment audit that covers all requirements and scopes as initial audit shall be arranged.

A witness may combine different clusters depending on the accreditation scope.

Wherever feasible, throughout the accreditation cycle, the followings should be considered to arrange the witness:

- Sub-categories with the high risk level (C1, C2, C3, E)
- Different auditors;
- Different clients;
- Different types of audit (initial, surveillance, reassessment).

If the CB was accredited to many different standards, these standards should be alternately witnessed in an accreditation cycle.

8. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i>	1 MD
Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá